

SỰ THIÊN DI VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHỮNG NHÓM CƯ DÂN Ở ĐÔNG NAM Á LỤC ĐỊA

Lương Ninh^(*)

1. Người Môn cổ

Sau thời sơ kỳ đá mới mà những chiếc rìu tay là những viên đá cuội được ghè dẽo, được gọi là *văn hoá đá cuội* (Pebble culture), có mặt khắp nơi ở Đông Nam Á lục địa và cả vùng hải đảo, mà ở đây được gọi là *công cụ đá Sumatra* (Sumatralithe) bắt đầu có sự cách biệt, khác nhau ít nhiều giữa hai vùng, *vùng lục địa* với sự phổ biến của rìu mài hình chữ nhật và *vùng hải đảo* với việc sử dụng trội hơn của bôn có nấc, rìu có vai. Cũng là chủng Mongoloid phương Nam, hai nhóm cư dân lục địa và hải đảo trong quá trình phát triển dần dần có những sắc thái riêng của mình về phương thức sinh hoạt và văn hoá.

Trên vùng biển là người Vạn đảo (Polynesians) hay Nam đảo (Austronesians) nói ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo (Malayo-Polynesian), tiếp tục nghề đi biển, dong thuyền đi khắp nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương và vẫn giữ mối quan hệ thường xuyên với lục địa, nhất là vùng ven biển. Điều đó dẫn đến sự hình thành một nền văn hoá của dân Nam Đảo, hay có quan hệ mật thiết với dân Nam Đảo trên bờ biển Thái Bình Dương mà người có nhận xét trước tiên là Pylard (1619), rồi phát biểu thành lời là "đường viền ven biển" (the cóastal fringe) là Alan Thorn (1989), Kenneth Hall (1993) và A.Reid (1994).

Trong lục địa, người Mongoloid phương Nam cũng bắt đầu diễn ra quá trình Mongoloid hoá người cổ Indonesiens, gọi là người Nam Á, nói tiếng Nam Á (hay Môn-Khơme).

Trước khi có sự tách bạch thành những nhóm cư dân riêng biệt, theo vùng miền địa lý, có thể đã hình thành một *nền cư dân chung, là người Môn cổ, nói tiếng Môn cổ*.

Các nhà ngôn ngữ học phân lập hệ ngôn ngữ Môn-Khơme, bởi tiếng Môn ít nhiều mang tính đa dạng vùng dân cư. Ví như tiếng Môn cổ ở Khorat thì giống vùng trung Mê Nam, nhưng khác chút ít vùng Nam Myanmar; còn tiếng Khơme là sự phát triển hoàn thiện của tiếng Môn.

Bản thân người Khơme cũng xuất thân từ một bộ phận Môn cổ cư trú ở lưu vực sông Sêmun (Khorat -Đông Bắc Thái Lan), phát triển trên cơ sở tiến bộ của nông nghiệp và chế tác đồ đồng thau, sơ kỳ sắt, cùng với sự tiếp thu văn hoá Ấn Độ qua nước Phù Nam vốn là nước tôn chủ của nó.

Như vậy, tiếng Khơmer, thể hoàn thiện của ngôn ngữ Môn-Khơmer, cũng như người Khmer chỉ hình thành cùng với tộc Khmer (Kambu-Mera) và quốc gia Kambuja (Kampuchea), tức là thế kỷ V-VI. Trước đó vẫn là người Môn cổ, nói tiếng Môn cổ. Như vậy người Môn là cư dân nền tảng, cổ

^(*) GS. Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

nhất, sống rải rác hầu khắp Đông Nam Á lục địa. Từ đây, cùng với những cư dân khác đến sau, cộng cư, người Môn đã tham gia đóng vai trò đáng kể, với từng nơi, từng thời gian ở mỗi miền.

Người Môn cổ đã có mặt và chứng tỏ sự hoạt động của họ trên hạ lưu sông Irrawadi và Sittang (ở Myanmar) và có lẽ đây là đất gốc, nơi tụ cư nhiều nhất, lâu nhất và bền vững nhất... Họ bắt đầu sáng chế chữ Môn cổ, khắc lên những pho tượng Phật bằng đất nung vào thế kỷ VI và lập quốc gia Môn Suddhammavati ở hạ lưu sông Irrawadi và ở Thaton, hạ lưu sông Sittang, được người Ấn Độ gọi là *Nước của người Môn* (Ramanadesa).

Về sau, trên lưu vực các dòng sông này, có sự thiên di từ phía bắc, từ thượng lưu xuống, của người Pyu, người Miến, những người nói ngôn ngữ Tạng-Miến, thuộc hệ ngôn ngữ Hán-Tạng, thì người Môn vẫn lập được vương triều Pegu (1546-1595), một thời kỳ lịch sử của Myanmar và cho đến nay vẫn còn một nhóm người Môn sinh sống ở hạ Myanmar.

2. Người Môn cổ với người Nam Đảo

Trên bán đảo Malaya, từ đầu Công nguyên đã hình thành khoảng mười nước là những quốc gia sơ kỳ hình thành trên vùng đất chắn ngang đường buôn bán Đông-Tây; nhưng những nước này tập hợp thành hai nhóm, do một nước tiêu biểu đứng đầu được *Lương thư* gọi tên là Xích Thổ (Chi Tú) và Đốn Tốn (Tun Hsun). Cả hai nhóm nước này đều lệ thuộc Phù Nam, từ khi bị Phạm Sư Man chinh phục (thế kỷ III). Xích Thổ ở khoảng giữa bán đảo, cư dân có lẽ chủ yếu là người Nam Đảo, bởi *Lương thư* nói: "Xích Thổ là một nhánh của Phù Nam". Còn Đốn Tốn, chắc rằng nằm

trên miền bắc bán đảo Malaya và ven biển, hạ lưu của sông Mê Nam. Có căn cứ để tin rằng cư dân của nó cũng giống như Xích Thổ, tuy thành phần Môn cổ có thể đậm hơn Nam Đảo. Cuộc khai quật khảo cổ học ở Bản DonTaphet, hạ lưu sông Mê Nam phát hiện việc sử dụng đồ trang sức, đồ gốm ở đây rất giống sở thích của dân Nam Đảo, còn mối liên hệ văn hoá và thương mại thì không còn phải phân vân gì nữa. Ở đây, còn có một số pho tượng Phật rất gần gũi phong cách tượng Phật Phù Nam, mà trước đây các nhà nghiên cứu gọi là nghệ thuật Môn-Dvaravati. Thực ra, miền hạ lưu sông Mê Nam và Bắc Malaya, nước Đốn Tốn xưa cũng như Xích Thổ đều lệ thuộc Phù Nam, nên chưa hình thành những quốc gia riêng. Khi Phù Nam bị suy vong, vào giữa thế kỷ VII, những miền này mới được biết đến như những quốc gia riêng. Nước Dvaravati xuất hiện trên nền của nước Đốn Tốn, có bia chữ Môn và *nghệ thuật Môn-Dvaravati*, tồn tại và phát triển trong hơn một thế kỷ.

Sự kết hợp, cộng cư giữa người Môn và người Nam Đảo thể hiện rõ nhất ở nước Phù Nam. Yếu tố bản địa từ thuở ban đầu là những người Môn cổ, tự gọi là những *người Miến núi - Penong, Mnong, Bnam*, từ đây, từ tên tộc này mà có phiên âm tên nước Phù Nam, vua của họ được gọi trong bi ký là dòng *Vua Núi* (Sailendraraja). Tên dòng vua này vẫn còn được giữ trên bi ký Java, khi bị đánh phải chạy sang Java, có thói quen săn bắn và ham thích săn bắn, nhất là bắt voi. Các vua Chân Lạp sau này "lấy làm tự hào đã đánh đuổi được dòng vua Núi (Sambor Prei Kuk) và "giữ đứt xiềng xích của dòng vua Núi" (Baksei Chamkrong) (IC.III).

Ở một thời điểm nào đó, trước Công nguyên hay đầu Công nguyên, bắt đầu có sự tiếp xúc, cộng cư và đồng thời là sự đối xứng của người Miền Núi bản địa, sống trên Cao nguyên, và của người Miền Biển đến sau ở miền ven biển và lan lên cả một phần gò, núi, tự gọi là *Người Biển* (Urang Laut) hoặc *Người Rừng* (Urang Glai). Dấu tích của người Nam Đảo hay Người Biển trên văn hoá Tiền Óc Eo và Óc Eo đã được thể hiện một cách rõ ràng. Chính sự cộng cư, kết hợp này đã làm cơ sở cho sự hình thành nước Phù Nam, tạo nên sức mạnh, khả năng kinh tế và quân sự của "*đế quốc cổ đại Phù Nam*".

Sự cộng cư kết hợp của người Môn cổ (sau này gọi là người Nam Á-một tên gọi khác của nhóm Môn-Khmer) với người Nam Đảo còn diễn ra ở miền Trung Việt Nam tạo nên cư dân của vương quốc Champa. Tuy rằng ở đây, yếu tố Môn cổ không được chứng minh rõ ràng bằng các nơi khác và cả yếu tố Nam Đảo (văn hoá Sa Huỳnh) xem ra là hiển nhiên, nhưng lại không đương nhiên được coi là tiền thân trực tiếp của văn hoá Champa. Ở đây, thực ra là sự dò hỏi khát khe của bằng cứ khảo cổ học, khảo sát trên một di chỉ cụ thể là điều phải chú ý, phải tìm tòi thêm, nhưng cũng không thể nào có lời giải khác được: là sự tiếp nối của cư dân chủ yếu, cùng một hệ ngôn ngữ, trên cùng một lãnh thổ và trên đó là sự phát triển văn hoá cao hơn có những yếu tố mới ngoại sinh, trong những điều kiện mới của lịch sử.

Sự kết hợp như thế này cũng có thể còn diễn ra trên lưu vực sông Hồng, trên địa bàn lãnh thổ của người Việt. Ở đây có sự kết hợp của các văn hóa khảo cổ Mai Pha ở phía Bắc, Hạ Long ở Đông-Bắc, Gò Mun ở giữa châu thổ, về mặt văn hoá và ngôn ngữ

có thể có cả 3 yếu tố Môn cổ, Tày Thái và Nam Đảo; cho nên các nhà ngôn ngữ học phân tích tiếng Việt (Vietic) trong nhóm Việt - Mường, có người xếp vào hệ Nam Á, có người xếp vào hệ Thái mà Nam Á/ Môn-Khmer lại là cái gạch nối của Nam Đảo với "các dân tộc ở Trung Á" (W.Schmidt, 1907). Tôi cho rằng văn hóa Việt là sự kết hợp của 3 thành tố gần cạnh, cộng cư, là Tày cổ, Môn cổ và Nam Đảo cổ, bởi thế nó tự tạo thành một kết cấu riêng, không dễ bị đồng hoá bởi một nền văn hóa khác, nhưng lại dễ tiếp nhận thêm yếu tố khác để làm giàu cho nó.

3. Người Môn cổ và sự thiên di của người Thái

Người Môn cổ cư trú trên diện rộng ở Đông Nam Á lục địa, tức là từ lưu vực sông Irrawadi (Myanmar) đến lưu vực sông Mê Công và xa hơn nữa về phía đông đến biển Đông, như đã nói ở trên. Như thế, lưu vực sông Mê Nam (Chao Praya) là một vùng cư trú quan trọng. Ở đây, từ đầu Công nguyên đã xuất hiện lúc đầu là nước Đốn Tốn lệ thuộc Phù Nam, sau đó là nước Dvaravati, đặt thủ đô ở Lopburi cách Bangkok 100km về phía bắc. Tại đây đã phát hiện được bia khắc chữ Môn, tiền đúc có tên nước Dvaravati, di tích đền miếu, văn hóa thuộc quốc gia này. Có lẽ do cảm thấy chưa thích hợp với hạ lưu sông, đầm lầy và ven biển, người Môn rút phần lớn lực lượng của mình về phía bắc, về trung và thượng lưu sông Mê Nam, lập mới quốc gia của mình, gọi tên là Haripunjaya, có lẽ hàm ý *Thành phố Thắng lợi* (Pun Jaya) của/mang tên Shiva (Hári); máy mình văn khắc chữ pali xen lẫn chữ Môn, cho biết về dòng vua Mặt Trời (Adityaraja) với một thế thứ các vua Môn, niên điểm 1213, 1218, 1219 [5, tr. 252], một ông vua tên là Mahabalachetiya đã

xây Vat Kukut bát giác, từ thế kỷ XIII, nay vẫn đứng vững cùng với những nét cổ xưa.

Trên tả ngạn thượng lưu sông Mê Công, dường như các bộ lạc Môn cổ đang trên đường chuyển biến, phân hoá xã hội, chuyển từ thời đại đồng sang thời đại sắt và đã tạo nên *văn hóa cánh đồng Chum* độc đáo, kỳ lạ mà hậu duệ của họ ngày nay, những người Kha nói ngôn ngữ Nam Á có thể tự hào về tổ tiên của họ. Một nhóm khác, ở hữu ngạn trung lưu sông Mê Công và gợn trên lưu vực sông Sê Mun, trên bình nguyên Khorat, sống theo từng thị tộc làm nông nghiệp, gán với hàng trăm công trình đất tròn, vòng thành hay gò đất tròn, chế tác đồ đồng thau và đồ gốm rất độc đáo, được biết qua các di chỉ khảo cổ học Bản Chiêng, Non Nok Tha, Non Nong Chich, mà tôi gọi là *Văn hoá Roi Et - trung tâm của Khorat*.

Sự thiên di đến phương Nam của người Thái đã làm thay đổi sâu sắc bộ mặt của Đông Nam Á lục địa. Người Thái hay những người nói tiếng Thái cư trú tập trung ở Nam Trung Hoa, đại để ở miền giữa Quảng Tây và Quảng Đông, trên lưu vực Tây Giang, là những người năng động, khéo tay, giỏi nghề dệt, giỏi làm thủy lợi và trồng lúa.

Đến đầu thiên kỷ I của Công nguyên, người Thái vẫn chưa có mặt ở phía Nam Đông Dương, nơi mà người Môn cư trú thưa thớt và đã lập một số quốc gia Môn nói trên. Khoảng thế kỷ thứ VIII, do sự dồn đẩy của người Di, người Thoán, chủ nhân của nước Nam Chiếu ở phía Tây Vân Nam, người Thái mới di cư từng bộ phận nhỏ về phía Nam, đến thượng nguồn sông Đà (Tây-bắc Việt Nam), sông Mê Công và sông Mê Nam.

Đợt thiên di đầu tiên diễn ra vào thế kỷ IX-X; một bộ phận người Thái ở thượng lưu Tây Giang đã men theo triển sông Đà và sông Mê Công đi về phía nam; cho nên trong thời gian này đã xuất hiện một số điểm tụ cư của người Thái ở vùng sông Đà, như Mường Lay, Mường Tè, Mường La...[6]. Một bộ phận khác đi về phía Tây đến thượng lưu Irrawadi, đã hình thành vùng tụ cư của người Thái ở Bắc Myanmar, gọi là Shan, Ma hay Pong ở Nậm Lự thượng lưu sông Mê Công là vùng Sip soong Pan Na (Mười hai thửa ruộng - thực ra là 12 nhóm dân cư và ruộng), còn ở Tây-bắc Việt Nam là Síp hốc Châu Thái (16 xứ Thái). Những người Thái còn đi tiếp tới thượng lưu sông Mã và trung lưu sông Mê Công. Ở đây họ lập thành một bộ phận sống rải rác trên sườn phía Tây Trường Sơn, hai bên bờ sông Mê Công, cả cao nguyên Khorat, được gọi là người Lào. Họ bắt đầu tiếp xúc với người Việt, Chăm và Khơme. *Toàn thư* ghi những vụ "xâm nhiễu biên giới" của người Ai Lao vào các năm 1048, 1067, 1159 và 1183, tức là rất lâu trước khi lập nước Lan Xang (vương quốc Lào).

Ở thượng lưu sông Mê Nam, vào thế kỷ XI-XII, họ sống xen kẽ với người Môn như ở Chiêng Tung, Chiêng Sên, Chiêng Không, Chiêng Ray... và đã tự lập một số điểm tụ cư và tiểu quốc như Mường Phang, Mường Nan, Mường Nai...

Thế kỷ XIII đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử thế giới và lịch sử khu vực, với việc người Mông Cổ bắt đầu cuộc tấn công Trung Quốc bằng cách tiến công về phía Nam, rồi vòng trở lại, hội sư ở châu Ngạc (năm 1258), đánh nhà Tống từ phía Nam. Trên đường hành quân, họ đã tấn công nước Đại Lý năm (1253). Đại Lý vốn

là nước Nam Chiếu của người Thoán, nói ngôn ngữ Hán, lập đời Khai Nguyên nhà Đường (713-741), đến thời Ngũ Đại đời Tấn (936-947) Đoàn Tư Bình lên cầm quyền, đổi tên nước là Đại Lý, khi bị Mông Cổ tấn công, nước Đại Lý tan vỡ đã xô đẩy người Thái bỏ chạy ở về phương Nam, nơi họ đã có ít nhiều cơ sở của những nhóm di tiên phong. Nơi nào có người Thái đến trước và cũng có thêm những người đến sau, làm thay đổi thành phần cư dân. Những nơi họ đến nhiều nhất là nơi đất đai trù phú thuộc lưu vực sông Mê Nam. Do đó đã hình thành 3 vùng quần cư của người Thái, trên đất cũ của người Môn. Không thấy có tài liệu nói về sự tranh chấp xung đột, mà lần lượt 3 quốc gia Thái xuất hiện.

Nhóm phía bắc, ở thượng lưu, do thủ lĩnh Mang Rai dẫn đầu, lập tiểu quốc Chiêng Ray năm 1262, ít lâu sau đã làm chủ được cả vùng Bắc Mê Nam, lập kinh đô ở *Chiêng Mai* năm 1296. *Chiêng* (tiếng Môn là *Kinh đô*) và *Mai* (tiếng Thái là *Mởi*), lập ở trên *Doi Inthanon* (Đồi Non Indra) phía Nam, cách kinh thành cũ của người Môn-Haripunjaya trên *Doi Suthep* (Đồi Sri Deva) khoảng 30 km. Nhóm thứ hai ở trung lưu Mê Nam, trên sông nhánh Mê Yom, gọi là nhóm Sukhothay hay Xiêm, đông nhất, phát triển nhất, tự lập quốc gia năm 1260 cũng tức là sớm nhất, trước vài chục năm và trong thời gian đầu còn ít nhiều có vai trò khống chế các nhóm Thái khác. Nhóm thứ 3 đến sau, phát triển mạnh, dần dần tiến về hạ lưu nơi còn nhiều đầm lầy và kênh rạch, sống bên cạnh kinh đô Dvaravati của người Môn, là nhóm Lavo hay La Hộc, gọi tắt là La. Lovburi cũng là tên gọi về sau - Puri (Pura - Đô thành) của Lov (Lavo), của nước Lavodaya/Lavothaya. Người đến sau cũng

có ý muốn nhấn mạnh Thái nghĩa là đẹp, còn Xiêm nghĩa là đen, xấu nhưng mặc, đen cũng được miễn là phục tùng.

Nhưng hạ lưu phát triển hơn, chẳng bao lâu giầu mạnh hơn, khoảng năm 1347 nhóm Thái La Hộc lập nước ở phía nam đất cư trú của người Môn, trong khúc cong của sông Mê Nam, gọi tên nước là Authaya, cách Bangkok 80 km về phía bắc. Tên nước có nghĩa là Thái - trường tồn (Aud) và tên chính thức đọc thấy trên cả bi ký và tiền bạc là Dvaravati SriAyudhya, hàm ý có cả Dvaravati xưa và Thái mới. Năm 1350, vua Authaya lên ngôi đặt vương hiệu Ramdhipati, bắt Sukhothaya thần phục và không ngừng vươn lên đặt ảnh hưởng tới miền Bắc, tới Chiêng Mai, tới đây còn có tên gọi là Lan Na (Một triệu thửa ruộng). Các quốc gia Thái đã lập và từ đây không ngừng phát triển có vai trò ngày càng quan trọng hơn ở Đông Nam Á lục địa.

Các quốc gia Môn đã biến mất trên bản đồ và đã chìm trong quên lãng. Một lớp văn hoá Thái đã chen lấn hay che phủ lên dấu tích của văn hoá Môn. Tuy nhiên, dưới lớp văn hóa Thái đó vẫn còn ẩn hiện dấu tích của văn hóa Môn. Người Thái có từ Khau chỉ đồi, gò như Khau Tông (đồi Vàng) ở Bắc Bangkok, Khau Đàng (Đồi Đất đỏ ở phía Nam mà vẫn giữ tên cũ như Doi Suthep, Doi Inthanon, Doi Tung, Doi Khuntan... ở miền Bắc. Họ cũng có từ Phu chỉ núi, non mà vẫn giữ nhiều địa danh Non, có từ ban (chỉ công xã), mương (chỉ một nơi tụ cư), từ nhỏ, một công xã, một làng, đến lớn, một tỉnh, một nước mà vẫn giữ từ Môn, Chiêng, nhiều khi dùng cả hai, như Xiêng Khoảng ở Mương Phuồn, Bản Chiêng, Bản Non Nok tha, là tên những di chỉ khảo cổ học nổi tiếng, đã bản lại còn

chiêng, như Doi Inthanon, đã *Đoi* lại cả *non*, trung tâm thành phố Chiêng Mai. Những địa danh dùng xen như thế này có thể thấy rất nhiều trên đất Thái và cả trên đất Lào.

Các quốc gia Môn đã không còn nữa nhưng dấu tích văn hóa của họ vẫn còn đó. Trong dấu tích văn hóa có dấu tích kiến trúc, tượng Phật, nhưng quan trọng hơn cả là còn ít nhất 7 tấm bia chữ Môn cổ mà đến nay còn được biết, là những bi ký phát hiện ở Vat Prah That, ở Vat Don, ở Vat Kukut, ở Vat Sen Khao Ho, ở Vat Mahavan, ở Vat Ban Hlui-cả 6 đều ở phía bắc Mê Nam, ở Lampung có niên đại khoảng thế kỷ XII, riêng mình văn thứ 7, mình văn Lopburi ở hạ lưu Mê Nam, có niên đại thế kỷ VII [4, tr.5] (Xem phụ lục, bản chụp bia Vat Sen Khao Ho, phiên âm và dịch).

Không những chỉ có dấu tích văn hóa mà cả người Môn vẫn còn đó. Còn khoảng hơn 2 triệu người Môn, sống tập trung, đông nhất ở Nam Myanmar (khoảng 600.000), Đông Nam Thái Lan (khoảng hơn 100.000) và khoảng hơn 1 triệu người sống rải rác ở các vùng núi Thái Lan, Lào và Việt Nam (trên Cao nguyên). Những người này nói ngôn ngữ Nam Á/ Môn-Khơme, nhưng sống phân tán, rải rác, ít nhiều đã có hoà trộn văn hóa với các tộc lân cận. Một bộ phận gần gũi quen biết là người Mnong, Bnơ ở nam Trường Sơn, người Khà ở Nam Lào.

4. Người Môn và Khmer

Như thế, hầu như toàn bộ lưu vực sông Mê Công, kể cả Sê Mun trên bình nguyên Khorat là địa bàn cư trú của người Môn cổ, chủ nhân của văn hóa Roi Et/Phu Wieng, với những di chỉ Bàn Chiêng, Non Nok Tha... mở rộng sang cả phía Đông, nơi hội

lưu của sông Mê Công-Sê Mun, nay là đất Champasak (Lào). Một phần của vùng này, nhất là vùng ngã ba sông đã bị Phù Nam tấn công và phụ thuộc Phù Nam từ thế kỷ III. Trải qua 3 thế kỷ (4-6), tuy "bị trời buộc phải cống nạp" (bia Baksei Chamkrong) vẫn có sự giao lưu kinh tế và văn hóa với vùng biển, một bộ lạc đã tiếp thu văn hóa Ấn Độ qua nước Phù Nam, đã học chữ sánskrit mà tiến bộ vượt lên. Khoảng cuối thế kỷ 6 thì bắt đầu lập nước. Vua đầu tiên của họ được nói đến trong bi ký là Bhavavarman, có niên đại khoảng năm 598. Lúc đầu chưa có tên nước mà gọi theo tên vua/ kinh đô Bhavapura. Khoảng thời gian này cũng bắt đầu lưu truyền huyền tích kể về một ẩn sĩ Ấn Độ tên là Kampu, đi đến xứ sở rộng rãi giấu có này thì ở lại, gặp gỡ và kết hôn với một nàng tiên có tên là Mera. Con cháu họ về sau được gọi là hậu duệ (ja) của Kampu, hay Kampuja, phát âm là Kampuchea; từ đó mà có tên nước. Tự họ, trong một thời gian dài, vài thế kỷ, vẫn gọi là Bhavapura, trong khi người Trung Hoa gọi là Chân Lạp (Chenla), tuy đến nay chưa hiểu được nguồn gốc tên gọi này. Đôi vợ chồng thủy tổ Kambu-Mera trở thành tên tộc Khmer. Có học giả cho rằng tên gọi này cũng như huyền tích này ra đời khá muộn (P.Dupont, 1946), là sự di mượn, nhằm tạo nên sự đối xứng với huyền tích của dân vùng biển Phù Nam, vốn là tôn chủ cũ của họ, về sự tích đạo sĩ Ấn Độ Kaundinya (Hổn Điển) kết hôn với nữ hoàng Soma (Liễu Diệp), sinh ra dòng giống Phù Nam. Cả hai huyền tích này đều được ghi riêng rẽ trong thư tịch Trung Hoa và trên bi ký của một nước thứ ba là Champa (xem bia Mĩ Sơn 3). Tuy tên nước, tên tộc có thể muộn, nhưng thực tế từ một bộ lạc Môn cổ

ở nơi hội lưu sông Mê Công - Sê Mun đã tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa mới và phát triển, bắt đầu hình thành tộc người Khơme và ngôn ngữ Khơme. Như thế, tiếng Khơme, thể hoàn chỉnh của ngôn ngữ Môn- Khơme, chỉ có thể xuất hiện trong các thế kỷ IV-VI, trước đó vẫn là Môn cổ. Tuy đã lập nước, người Khơme, xuất thân từ một bộ lạc Môn cổ, là đồng tộc nhưng họ vẫn không thể dễ dàng thu phục được các bộ lạc Môn cổ khác ở Khorat. Người ta thấy rằng có sự khác nhau giữa Môn ở Mê Nam với Môn ở Sê Mun (Khorat). Minh văn tìm thấy ở Sê Mun là chữ Môn pha sanskrit, trong khi ở Lopburi là chữ Môn pha Pali và Pali ở đây dùng nhiều hơn. Có một số minh văn ở Khorat cho thấy một vài bộ lạc Môn vẫn đứng riêng và bắt đầu lập nước riêng, có điều ban đầu còn nhỏ bé, yếu ớt. Một vài tiểu quốc này vẫn tự duy trì nền tự chủ của mình, vẫn viết minh văn chữ Môn pha lẫn sanskrit 2-3 thế kỷ sau khi người Khmer đã lớn mạnh, đã bành trướng. Qua minh văn, người ta biết mờ nhạt tên một số tiểu quốc như Canasapura, Sambukapura, Sankhapura. Một số học giả đã khẳng định "Các phù điêu tượng Phật (có khắc chữ) là sanskrit, Môn hay Khmer đều chứng tỏ sự có mặt vào khoảng thế kỷ VIII ở Đông bắc Thái Lan ngày nay, những vương quốc độc lập vừa và nhỏ, có tên là Sri Canása và Sambuka, xem ra là những quốc gia Môn" [7]. Cũng trong thời gian này, trong quá trình phát triển, họ đã hoàn thiện tiếng Khmer và trên cơ sở chữ Môn, bắt đầu sáng chế ra chữ Khmer cổ. Chữ Khmer mới ra đời đã được dùng để viết xen với chữ Môn và chữ sanskrit trên một số minh văn ở Khorat vẫn bia viết chữ *Khmer sớm nhất* mà người ta biết hiện nay là bia Angkor Borei, có niên điểm 611.

Trên đà phát triển, họ không hướng tham vọng về những bộ lạc đồng tộc, nghèo hơn, kém phát triển hơn trên lưu vực sông Sê Mun, mà hướng tới tôn chủ cũ của họ, có biển cả và rất giàu có, phát triển cao, nhưng lúc này đã chững lại, suy thoái và khủng hoảng là nước Phù Nam, do có sự thay đổi đường thương mại trên biển và do có mâu thuẫn bên trong. Lợi dụng tình hình này, em trai của vua Bhavavarman là Chitrasena (cũng là Mahendravarman) và con ông là Isanavarman đã tiến đánh và chinh phục Phù Nam, từ đầu đến giữa thế kỷ VII. Lãnh thổ của Phù Nam là châu thổ sông Cửu Long. Nếu tính ngược thời gian, nước Phù Nam bắt đầu từ Hồn Điển/ Kaundinya thì có thể bắt đầu từ thế kỷ I của Công nguyên; những cuộc khai quật khảo cổ học ở Cần Giuộc (Thành phố Hồ Chí Minh), ở Gò Cây Tung (An Giang) cho thấy con người đã sinh sống ở đây, đã để lại những công cụ đá và đồ gốm từ trước, khoảng 3-5 thế kỷ. Rồi từ khi tiếp xúc và có ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, sẵn có tài di trên biển, sống trên sông nước, lại đứng trên đường huyết mạch buôn bán Đông Tây, Phù Nam nhanh chóng có quan hệ rộng, giao lưu kinh tế và văn hóa với nhiều nước. Có tác giả coi Phù Nam là "trung tâm liên thế giới" (Yumlo Sakurai, 1986), một cảng thị quốc tế, một điểm dừng chân không thể thiếu trên con đường mậu dịch Đông-Tây, và "một đế quốc cổ đại".

Lãnh thổ của nó là đồng bằng thấp, rất nhiều kênh rạch, còn nhiều đầm lầy (chằm), nhiều đất hoang, rừng rậm, thú dữ. Muốn sống được, người Phù Nam đã phải khai phá, thích nghi. Tuy nhiên, những thế kỷ đầu, dân cư còn rất thưa vắng, cư dân cổ sống chủ yếu trên đất gò cao và nếu cần di chuyển thì dùng thuyền,

nên một phần khá lớn thời gian là sống trên thuyền. Dân miền Tây Nam Bộ Việt Nam thường kể, họ có 7 ông và 5 bà, tất cả đều là núi. Thứ nhất là cụm 7 Núi ở An Giang: Ông Kết (Anh Vũ), Ông Cầm (Thiên Cầm), rồi đến Ngũ Hồ, Thủy Đài, Ngọa Long, Phụng Hoàng, Kỳ Lân và các Bà: Bà Dắc, Bà Đội, Bà Giải, Bà Đen, Bà Thê đều là phần nối dài của dải núi Kravan/Đậu Khấu, tôn đất bằng lên cao. Ngoài ra còn một số gò thấp hơn, nhưng cũng rất có ý nghĩa như Gò Xoài, Gò Trâm Quý ở Long An và nhất là Gò Tháp ở Đồng Tháp. Những đống, gò này chủ yếu là nơi xây đền miếu thờ thần, còn người thì cư trú ở dưới chân một phần thời gian, ngoài những ngày lên đèo trên sông nước, trao đổi, đánh cá, đi lại. Có mấy nơi quan trọng nhất, được coi là trung tâm chính trị, tôn giáo, kinh tế và văn hóa của quốc gia và của cả vùng như Ba Thê, trung tâm của văn hóa Oc Eo, cảng thị chính và Gò Tháp, trung tâm chính trị và văn hóa. Kinh đô thì đã được xác định là ở phía Bắc, có tường thành, đền miếu, đất bản bộ của Vua Người Miền Núi, Sailendraraja/Mnong, có tên là Đạc Mục, Thành phố của những người di sản (Vyadhapura), về sau có thêm một số đền miếu nữa, có tên gọi là Angkor Borei, nên các kiến trúc và núi này có chung tên gọi là Angkor Borei (vốn có nghĩa là *kinh đô của Nước*). Người ta đã đào một con kênh thẳng tắp, dài 100 km nối kinh đô với cảng thị Ba Thê/ Oc Eo. Trong Vòng 6 thế kỷ, người Phù Nam-chủ nhân cổ của đồng bằng sông Cửu Long đã xây dựng và phát triển quốc gia của mình, đã để lại:

- Hàng vạn hạt chuỗi đá quý, thủy tinh, đồ trang sức bằng vàng, bạc;

- Hàng trăm vật bằng vàng, đồng có nguồn gốc nước ngoài (Roma, Trung Quốc, Ấn Độ) có khắc chữ Ấn Độ;

- Mấy chục đồng tiền bạc có hình đặc trưng, được gọi là "*Tiền Phù Nam*"

- Mấy chục pho tượng Phật, bằng gỗ và đá, kiểu Gupta làm theo *phong cách Phù Nam*;

- Mấy chục nền móng kiến trúc gạch;

- Và đặc biệt có 4 tấm bia Phù Nam khắc chữ sanskrit cổ, thế kỷ 5: Tấm bia thứ 1 phát hiện ở Gò Tháp (Đồng Tháp), nay trưng bày ở Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, hai tấm 2 và 3 phát hiện được ở vùng kinh đô Angkor Borei, đều nói về một số nhân vật và sự kiện Phù Nam, tấm thứ 4 phát hiện tình cờ ở Tráp Đá (An Giang) dưới ruộng sâu, nhưng đã bị vỡ không còn rõ chữ, chỉ còn nét tự dạng cổ.

Như vậy, nước Phù Nam ra đời và phát triển, trở thành "*Trung tâm liên thế giới*" trên châu thổ sông Cửu Long, qua 13 đời vua, 5 thế kỷ trước khi nước Bhavapura/Campuchia/Chân Lạp ra đời và trước khi tộc Khmer hình thành. Nhưng sự chuyển đổi đường thương mại Đông - Tây, đi ra xa, qua đường eo Malacca-Sunda, đã làm nền kinh tế thương mại và vị thế của nó bị giảm sút; trong khi đó hình như có xung đột nội bộ, do tranh quyền giữa các hoàng tử con chính cung và thứ phi đã làm cho Phù Nam bị khủng hoảng. Đúng lúc này, Chitrassena/Mahendrarvarman, vua Bhavapura/Chân Lạp tiến đánh. Cuộc tấn công bắt đầu khoảng cuối thế kỷ VI, đã hạ được kinh đô của Phù Nam ở Angkor Borei. Vua Phù Nam rút chạy về phía Nam, có lẽ là đến cảng thị Oc Eo-Ba Thê và còn trụ ở đây cho đến khoảng năm 640, năm mà con Mahendrarvarman là Isanavarman tiến đánh

tiếp. Dòng vua núi Sailendraraja chạy sang Java, tiếp tục duy trì vương triều của mình ở đây. Vua Isanavarman của Bhavapura/Chân Lạp không lui về đất cũ Sê Mun, mà cũng không lấy kinh đô cũ của Phù Nam ở Angkor Borei làm thủ đô mới, mà lui về Đông Biển Hồ Tonle Sap xây dựng kinh đô mới, gọi tên là Isanapura, nhưng trên kinh đô cũ của Phù Nam, ông cho xây dựng đền miếu thờ thần Hindu giáo, cúng tặng một số ruộng đất, vườn tược, nô lệ và kể rõ việc làm của mình trong một tấm bia khá dài, được coi là bia đầu tiên khắc chữ Khmer cổ, có niên điểm 611. Năm này vừa được coi là *mốc lớn mở đầu* của văn hóa, ngôn ngữ, văn tự Khmer, vừa là mốc mở đầu của cuộc xâm chiếm và cai quản đất Phù Nam mà người Khmer tiến hành, năm bắt đầu của sự phổ biến văn hóa Khmer, đặc biệt là về mặt tôn giáo thờ Visnu và nghệ thuật tạc tượng Visnu *phong cách Tiễn Angkor*. Đây cũng là mốc mở đầu cho cuộc di dân lần thứ nhất của người Khmer về phía Nam. Giai đoạn này kéo dài chừng 1 thế kỷ (năm 611-713). Họ xuống chưa nhiều, bởi chính họ cũng còn tình trạng "đất rộng người thưa", nhưng điều chủ yếu, như B.P. Groslier (1973) nhận xét họ không có thói quen làm ruộng chăm, không có thói quen làm thủy lợi nhân tạo mà quen sống và canh tác trên đất giồng, nhờ vào nước tự nhiên (tưới và tiêu tự nhiên trên thềm cao bằng nước mưa và đắp bờ vùng). Họ cũng chưa từng biết biển và không hào hứng với biển. Nhưng họ cũng thích sự mới lạ và sự giàu có của quốc gia mới bị chiếm. Họ xuống một ít, chiếm lấy những thềm cao, đồi gò và chân núi, tranh những điểm tụ cư cũ của người Phù Nam.

Để tỏ vị thế và quyền hành, có lẽ họ muốn thể, xây đền miếu trên những điểm tụ cư cũ của người Phù Nam, tạc tượng thần Visnu, lấy ruộng vườn của cải cấp cho đền thờ thần và khắc dựng bia bằng chữ Khmer cổ. Có ít nhất 1 bia ở ngay đất Gò Tháp, nơi trước kia có bia chữ Phạn của Phù Nam, 2 bia ở Bà Thê, tiền cảng, nơi đô hội nhất của Phù Nam, 1 bia gọi là bia Phú Hữu ở Trà Vinh (hiện trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh). Cả 4 bia này đều viết chữ Khmer cổ nói về việc xây đền, dựng tượng, cúng thần. Tuy nhiên, sự tiến triển chậm, bởi vì chẳng bao lâu sau năm 611, đã có dấu hiệu của sự tàn quyền, phân liệt của Chân Lạp. Năm 713 sau khi vua thứ 4 và là cuối cùng của vương triều này là Jayavarman I qua đời, hoàng hậu là Jayadevi nhiếp chính thì sự khủng hoảng đã xảy ra.

- *Giai đoạn được gọi là Tiễn Angkor* về mặt văn hóa, chủ yếu về mặt nghệ thuật tượng thần kéo dài chừng 2 thế kỷ (từ 611 đến 802), nhưng về mặt lịch sử lại không hề liên tục. Ngay năm 628, người con của Isanavarman I là hoàng tử Sivadatta đã tách ra lập nước riêng, gọi là Jyesthapura ở Prachinburi (Khorat) [7]. Và năm 639, bi ký ở Takeo cho biết một ông vua tên là Bhavavarman II có vẻ cũng đứng tách riêng ở một nơi thuộc vùng đông-nam. Jayavarman I qua đời năm 681, năm 717 người ta thấy nói đến tên một người là Puskaraksa có vẻ như tiếm quyền, đang ở ngôi, trên một số bi ký, dấu hiệu của sự phân liệt. Sự phân liệt đã có biểu hiện từ trước, đến đây thực sự đã diễn ra chủ yếu là sự tách làm 2 dòng, bởi nó vốn có 2 dòng, dòng Đông Bắc ở địa bàn Sê Mun, phía bắc dãy Đàngrek, còn dòng Nam ở phía nam dãy Đàngrek, ở trung lưu sông Mê Công.

Không phải có sự chia rẽ thì mới nảy sinh ra 2 dòng; Bia Práat Nan Khmau năm 928 là bia sớm nhất nói về phổ hệ Kambu-Mera rồi sinh ra hậu duệ. Bia Baksei Chamkrong đã nhắc lại, rồi kể phổ hệ, sau 3 vua huyền thoại, trước Bhavavarman lại đặt Rudravarman là vua cuối phổ hệ Phù Nam; còn bia Sambor PreiKuk, thì nói tới phổ hệ bắt đầu bằng dòng dõi Soma với Kaundinya. Dòng Bắc trở lại đô cũ ở Vat Phu, còn dòng Nam định đô ở Sambor, trên bờ trung lưu sông Mê Công. Thư tịch Trung Quốc nói (năm 717), Chân Lạp chia rẽ thành hai nước Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp. Rất nhiều tài liệu nói rõ đây là hai nước có đời sống và hoạt động riêng biệt thực sự. Trong bối cảnh đó người Java tấn công 2 lần đến kinh đô của Thủy Chân Lạp ở Sambor PreiKuk, năm 774 và đến năm 787 thì chiếm đóng, bắt vua và một số hoàng thân mang về Java, để lại quân cai quản (năm 787-802, tức 20 năm). Như thế, Chân Lạp không phải là sự tiếp nối bình thường của Phù Nam, mà Thủy Chân Lạp cũng không phải là đồng bằng sông Cửu Long. Trung tâm của Thủy Chân Lạp co về phía Nam dãy Dăngek, lấy Sambor làm kinh đô. Các chính quyền địa phương duy trì được đến đâu, tùy điều kiện mà hiện nay không có tài liệu nào cho biết thật chính xác.

Một người trong hoàng tộc, trốn thoát từ Java về, lên ngôi vua hiệu là Jayavarman II (năm 802). Từ đây bắt đầu thời kỳ Angkor, vua thu phục dần dần từng lãnh chúa địa phương và co về Tây-bắc Biển Hồ, nơi sẽ xây kinh đô Angkor. Vấn đề đặt ra là thời gian phân liệt, tản quyền và bị chiếm đóng 717-802, chỉ 80 năm, nhưng lại là thời gian phát triển của *nghệ thuật Tiền Angkor* trên một phạm vi

rộng; tại sao như thế? Chỉ có thể giải thích được là trong thời rối ren, các chính quyền địa phương ra sức xây dựng và củng cố quyền lực riêng của mình, bằng cách gia tăng việc tôn thờ thần thánh, xây đền, tạc tượng thần, theo cái nếp, cái đà đã có từ thế kỷ hình thành (611-717), con người thì không tăng, nhưng văn hoá, nhất là tôn giáo thì vẫn lưu truyền, phổ biến và tiến triển.

- Giai đoạn 2, từ năm 944, Rajendravarman II lên ngôi được thừa kế cả hai dòng Nam-Bắc, tạo nên sự thống nhất và sức mạnh của Chân Lạp/Campuchia. Trong bia Baksei Chamkrong của mình, ông vua này tuyên bố lấy làm tự hào vì là người được thừa kế cả dòng họ Bắc và Nam, dòng Mặt Trăng (Soma) dòng Nam, và dòng Mặt Trời (Surya Kambu) dòng Bắc. Vừa mới lên ngôi, ông đem quân đánh Champa, cướp phá Po Nagar rồi rút quân về. Từ đây đến thế kỷ XII, Campuchia tìm hướng mở rộng ảnh hưởng chủ yếu sang phía Tây, sang lưu vực sông Mê Nam còn gần như là "đất trống". Phía Đông, Champa, đang tự cường, trong giai đoạn đầu của vương triều Vijaya, không dễ gì o ép được. Thế kỷ XII là thế kỷ xung đột căng thẳng với Champa. Tiếp theo, thế kỷ 13-14, khi các quốc gia Thái hình thành và phát triển ở Chao Praya, Campuchia phải co mình lại, lo đối phó để tồn tại hơn là nghĩ đến khả năng phát triển. Đây cũng là giai đoạn mà bên trong, Cambốt rơi vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái.

- Giai đoạn 3 diễn ra sau năm 1432 - Sau nhiều lần tấn công, hạ thành, cướp phá Angkor, Campuchia đành phải rời bỏ kinh đô Angkor rút về miền Đông-Nam, lập đô mới, lúc đầu ở Basan, trên bờ trung lưu sông Mê Công, gần Sambor, đô cũ của

dòng vua miền Nam, sau chuyển về Pursat, rồi Lonvek và cuối cùng là Phnom Penh, ở miền Đông-Nam, trên bờ sông Tonle Sap. Về miền Nam rồi, người Thái vẫn không ngừng uy hiếp tấn công, phá thành, định thôn tính hẳn Campuchia. Nhưng cuộc tấn công của người Thái và việc rút bỏ kinh đô Angkor đã dồn đẩy người Khmer bỏ chạy ở ạt về phương Nam, đến châu thổ sông Cửu Long tìm đất sống. Đây là *cuộc di cư lần thứ 3*; hai lần trước là chiếm đất, lần đất trong thế mạnh, còn lần này là *"chạy loạn"* đi tìm đất sống. Đến đây, những thềm cao ven bờ sông để sống và quen thuộc với cách sống đã không còn, đã có người ở và canh tác, từ người bản địa Phù Nam hay người Chân Lạp/Cambốt đến từ sau giai đoạn I, thế kỷ VII-VIII, và giai đoạn II, thế kỷ IX-X. Sau 1432, những người đến sau chen lấn vào những vùng đất còn lại ở miền Tây và Tây-Nam.

- Giai đoạn II, thế kỷ IX-X, những người di cư đến sau, trong thế mạnh "rất hùng"; họ lấn đất cư trú trên thềm cao, nhưng cạnh nguồn nước, lấy gạch của kiến trúc cũ đã bị sụp đổ, hoặc xây gạch mới trên nền di tích cũ có từ trước thế kỷ VII để lập đền thờ thần Visnu của cư dân mới. Các di chỉ khảo cổ học ở Gò Thành mới ở Vĩnh Long cả ở Bình Thạnh (Tây Ninh) cho thấy rất rõ những dấu tích kiến trúc muộ, những pho tượng có niên đại muộ, thế kỷ IX-X dè, phủ lên trên di tích văn hoá có trước 3-4 thế kỷ. Các mi cửa, cột cửa bằng đá, ở Bào tàng Long An, Đồng Tháp v.v... nhiều pho tượng Visnu ở rải rác những nơi này đều có niên đại muộ, thế kỷ IX-X. Kiến trúc gạch ở Gò Thành Mới và cả Gò Tháp (Đồng Tháp) có niên đại thế kỷ IX-X đã được xây dè lên trên lớp văn hoá Oc Eo của thời Phù Nam, thế kỷ V-VI.

- Những người "chạy loạn" đến sau, giai đoạn 3, vẫn giữ thói quen từ thời Angkor, gọi làng quê của mình là "soc", là sự chuyển âm từ cổ "sruk", nghĩa là làng (Phạn: grama) đơn vị hành chính-dân cư, đóng thuế, thời Angkor, dùng phổ biến trong văn bia "cat sruk, duk khnum, dun bhumi", nghĩa là "lập làng, ghép nô lệ, tặng ruộng" để cúng đền. Ngày nay ở vùng quanh Phnom Penh, hầu như không dùng từ sruk mà thay bằng phum; ngay từ khnum là nô lệ, có nhiều sinh viên không hiểu nghĩa, mà quen gọi là teaskar (Điều tra điển dã của nhóm sinh viên Đại học Phnom Penh, 1980-1983). Do đó có thể nghĩ một bộ phận đáng kể người Khmer đã di cư đến đồng bằng sông Cửu Long trong thế kỷ XIV. Đến đây, ngoài hậu duệ của người Phù Nam sinh sống từ đầu thế kỷ, qua 6 thế kỷ, vẫn có một số bộ lạc nói tiếng Nam Á sinh sống ở miền Tây bắc Nam bộ, như người Stiêng, thế kỷ XV, người Chăm ở Đồng Nai, phần lớn miền Đông Nam Bộ và ở miền Tây-nam, từ thế kỷ XVII, người Khmer qua 3 đợt di dân, thế kỷ VII, thế kỷ IX và XIV, đông dần, rải rác có tính chất lịch sử, nhưng tương đối tập trung ở miền Tây Nam bộ Việt Nam. Ở Trà Vinh, Vĩnh Long có một số gia đình lập nghiệp đã có lịch sử vài trăm năm. Thế kỷ XV-XVI, người Việt vào sinh sống, khai phá ngày càng nhiều, sau khi chúa Nguyễn vào khai khẩn miền Nam và cai quản đất cũ của người Chăm, đến thế kỷ XVIII, có thể nói là dựa vào số đông, vào trình độ phát triển và tổ chức, chúa Nguyễn đã thực sự làm chủ đất Gia Định; cho nên mới có việc năm Mậu Thìn (năm 1748) vua Cambốt là Nặc Sô từ Xiêm về, dựa thế nước Xiêm, đánh vua cũ Nặc Tha, Nặc Tha phải chạy sang Gia Định nương nhờ, chúa

Nguyễn thuận cho ở khoảng đất hoang, chỗ thượng du Nghi Giang [1, tr.2].

Trải qua mấy thế kỷ, "người Kinh, Man, Thổ ở lẫn" nhưng nói chung đều hoà thuận, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau khai khẩn ruộng vườn, đánh cá, xây dựng vùng châu thổ sông Cửu Long. Những năm thực dân Pháp xâm chiếm, người Khơme nổi dậy

chống lại, dưới sự chỉ huy của Po Kumbau, Achar Soa, đã được cả người Kinh (Việt) và người Khơme ở miền Tây đùm bọc, ủng hộ hết lòng. Nhìn lại cả một chặng đường dài lịch sử, chỉ thấy nổi lên sự hoà thuận, chung sống, lao động, xây dựng và phát triển, trong sự bình yên và cùng chung số phận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Nam thực lục.*
2. *Đại Nam nhất thống chí.*
3. *Gia Định thành thống chí.*
4. G.Coedès, *Receuilles des Inscriptions du Siam-RS*, 1924.
5. G.Coedès, *Histoire ancienne des Etats Hindouisés d'Extrême Orient*, Hanoi, 1944.
6. Cẩm Trọng, *Người Thái ở Tây-bắc Việt Nam*, phần 1, Hà Nội, 1978.
7. Claude Jacques, *The Khmers in Thailand*, Univ. Silpakorn, 1988.
8. P. Dupont, *La dislocation du Chenla*, Hanoi, 1943.
9. R.Halliday, *Les Inscriptions Mon du Siam* – BE XXVII.
10. Lương Ninh, *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB DH 1983
11. Lương Ninh, *Người Môn*, *Tạp chí Dân tộc học* số 2-2001

VNU JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XIX, N_o2, 2003

THE MIGRATION AND ESTABLISHMENT OF INHABITANT GROUPS IN SOUTH-EAST ASIA

Prof. Luong Ninh

*Department of Oriental Studies
College of Social Sciences and Humanities- VNU*

The ancient Mons, which was formed in the Neolithic age, could had been the substratum of the ancient inhabitants in SouthEast Asia continental. They had played an active role since the early of AD, participated in establishing the ancient states T'un H'sun and Ch'i T'u on the Malaya Peninsula and South Myanmar.

The Mons and Thais: The ancient Mons also had established some states in Me Nam/Chao Praya River Basin such as Dvaravati and Haripunjaya from the 8th Century to the 13th Century. The Thais, from the 12th Century to the 13th Century migrated with a rush to the South, transgressed the land of the Mons resulting in the disappearance of the Mon States, and they established Thai states which included Chiang Mai/LanNa in the North, Sukhothaya in the Center and Lavothaya-Authaya in the South and in the low basin.

The Mons and the Austronesians had combined together to establish the Funan State, participated in establishing Champa State and could had been a part of Viet people.

The Mons and the Khmers: the Mons were the ancestors of the Khmers, who were established from the development of a tribe of the Mons living in the Khorat basin. Khmers's language was the perfection of Mon's language. It was the typification of Mon-Khmer language, which had been formed since the establishment of Khmer Nation since the 5th –6th Centuries.

As other Mon tribes in Khovat, the Khmers, which had been conquered formerly by Funan, took advantage of the weaknesses of Funan to invade Funan where had been had its inhabitants, culture and history for 6 centuries before the establishment of the Khmer Nation. Since that time, 3 waves of migration started in the 7th century; in the 9th-10th centuries and in the 14th-15th centuries.

PHỤ LỤC

Bia Vat Sen Khao Ho (Lam phun – Bắc Chiếng Mai)

14 dòng chữ Môn. Bản dịch của R.Halliday, bản phiên âm của O.Blagden

TEXTE.

1. ... II o II eyy yamo tju mahàthe (r)...
2. ...(Hari)bhunjeyymahànaga ° kàl eyy
3. (tà)v deyy sinah ganat ⁽⁵⁾ ° eyy kuta (r)
4. va(s)I(v)ita pi' deyy sithàn gohh ta-
5. yy di pan ° jrapp moyy mhàbodh pi cvass
6. eyy paren ° rupp kyàk cass bràv msù-
7. n cvass ° tju trala rahss nin vàn e-
8. yy calo mhàcall guh moyy eyy pa'
9. eyy punjan mhàbodh eyy pa' tadìn
10. pakàv moyy kandi parit moyy na'
11. moyy salopp moyy eyy cut deyy
12. mhàcal eyy cnak slapatt deyy mhàcall
13. eyy cut bnan cass jlov moyy langur ⁽¹⁾
14. na moyy slopp bàr eyy cnak ij ⁽²⁾ guh

Bản tiếng Việt của Lương Ninh, dịch theo O.Blagden

"Tôi tên là T'ju Mhathera (dòng 1,2). (có lẽ một ông quan... của vùng) Haribhunjeyymhanagarr, thời gian còn cư ngụ tại (dinh Ganat), tôi đã làm 3...(dòng 3,4) ở nơi này...(5)..(tôi xây) 1 gian phòng (có lẽ là một ngôi đền/ lễ đường) (trồng) 30 cây đa thiêng (6), tôi dựng 10 tượng Phật và (trồng) 50 cây dừa (7)

Tju TralaRahss (có lẽ là người đứng đầu/vua) giúp tôi làm một chiếc hầm lớn.

(9) Tôi cúng một cây đa thiêng và làm một chiếc lọng đẹp (10)..., một bình parita (?), một giỏ, một slopp (?), tôi để tất cả vào trong hầm lớn (12). Tôi cũng đặt một quyển kinh vào trong hầm đó (13); tôi còn cúng 10 bnan đất, 2 con bò (14), 1 giỏ, 2 slopp, tôi đặt trong hầm làm đồ cúng".